

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thực dự toán ngân sách năm 2025
Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số-Kế hoạch hóa gia đình thị xã Ninh Hòa vào Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách điều chỉnh, bổ sung năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 sau khi nhận các Quyết định điều chỉnh, bổ sung năm 2025 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa theo bảng đính kèm.

Điều 2. Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Sở Y tế (báo cáo);
- Ban giám đốc;
- Các đơn vị trực thuộc;
- QTM (đăng website)
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tiến Khoa

SỞ Y TẾ KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-YTNH ngày /04/2025 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa)
Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
I	Số thu phí, lệ phí	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	47.290.882.200
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	37.602.600.000
1	Loại 130 - Khoản 132	3.080.000.000
	Kinh phí định mức: 20 giường (PK) x 22trđ	440.000.000
	Kinh phí định mức: 120 giường (BV) x 22trđ - 10% TK 308tr	2.332.000.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308.000.000
2	Loại 130 - Khoản 131	3.127.000.000
	Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng (KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	2.472.000.000
	Kinh phí phòng chống dịch	655.000.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	
3	Loại 130 - Khoản 139	1.696.000.000
	Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng (KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.696.000.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	
4	Loại 130 - Khoản 132	24.009.600.000
	Kinh phí hoạt động của TYT: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160 trđ)	19.440.000.000
	Kinh phí hoạt động của phân trạm: 3 x 200trđ	600.000.000
	Kinh phí lương HĐLĐ 68: 29 người	1.809.600.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160.000.000
5	Loại 130 - Khoản 151	5.690.000.000
	Kinh phí định mức: 8 người x 32trđ (10% tiết kiệm: 26tr)	230.000.000
	Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32trđ	864.000.000
	Kinh phí hoạt động tính theo lương: 1.490.000đ (35ng)	2.910.000.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26.000.000
	KP tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	605.000.000
	KP tiền lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	1.055.000.000

4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.081.157.200
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	936.000.000
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ30/2012	50.000.000
	Kinh phí chi lễ, tết	840.000.000
	Bảo hiểm cháy nổ	46.000.000
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATTP, HIV)	1.743.767.200
	Kinh phí chi lễ, tết	45.000.000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	143.000.000
	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản	17.400.000
	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)	72.210.000
	Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng	195.666.000
	Kinh phí bệnh tăng huyết áp	278.228.800
	Kinh phí bệnh đái tháo đường	703.962.400
	Kinh phí hoạt động chương trình tiêm chủng mở rộng	288.300.000
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	284.420.000
	Kinh phí chi lễ, tết	36.000.000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	111.000.000
	Chương trình CSSK bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND tỉnh)	26.200.000
	Chương trình chăm sóc CSSK, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	43.800.000
	Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5.140.000
	DA7-Nâng cao chất lượng dân số đồng bào DTTS & MN; CSSK dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em	62.280.000
4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	4.839.570.000
	Kinh phí chi lễ, tết	678.000.000
	Kinh phí hỗ trợ theo NQ17/2010 YT xã	848.020.000
	KP hỗ trợ miền núi	4.800.000
	Kinh phí trợ cấp YTTB: 0,3 x 183 người x 2,34 trđ x 12 tháng + 0,5 x 4 người x 2,34 trđ x 12 tháng	1.597.750.000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.711.000.000
5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	1.277.400.000
	Kinh phí chi lễ, tết	105.000.000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	294.000.000
	CTV dân số (NQ số 29/2023-NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	878.400.000
6	Khoản 085	607.125.000
	Kinh phí đào tạo	607.125.000